Số: 15/2026/NQ-HĐND
Thời gian ký: 2026-07-31T08:50:07+07:00

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Đơn vị	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng toàn tỉnh	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng của cấp xã
1	2	3	4
	Tổng cộng	**2,87**	
I	**Cấp tỉnh**	**0,72**	
1	Sở Nội vụ	0,57	
2	Sở Tài chính	0,15	
II	**Cấp xã**	**2,15**	
1	Xã Tây Yên		2,00
2	Xã Đông Hòa		2,00
3	Xã Tân Thạnh		2,00
4	Xã Đông Hưng		2,00
5	Xã An Minh		2,00
6	Xã Vân Khánh		2,00
7	Xã Vĩnh Điều		1,80
8	Xã Thạnh Hưng		2,00
9	Xã Hòa Hưng		2,00
10	Xã Vĩnh Tuy		2,00
11	Xã Bình Sơn		1,80
12	Xã Hòa Điền		1,90
13	Xã Tân Hội		1,90
14	Xã Tân Hiệp		2,00
15	Xã Thạnh Đông		2,00
16	Xã Vĩnh Hòa		2,10
17	Xã Vĩnh Bình		2,10
18	Xã Vĩnh Thuận		2,10
19	Phường Tô Châu		1,80
20	Xã An Phú		2,00
21	Xã Khánh Bình		2,00
22	Xã Phú Hữu		2,00
23	Xã Châu Phú		1,90
24	Xã Mỹ Đức		1,90

STT	Đơn vị	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng toàn tỉnh	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng của cấp xã
25	Xã Vĩnh Thạnh Trung		1,90
26	Xã Bình Mỹ		1,80
27	Xã Thạnh Mỹ Tây		1,80
28	Xã An Châu		1,90
29	Xã Bình Hòa		1,90
30	Xã Cần Đăng		1,80
31	Xã Vĩnh Hanh		1,80
32	Xã Vĩnh An		1,80
33	Xã Chợ Mới		1,90
34	Xã Hội An		1,90
35	Xã Long Điền		1,90
36	Xã Nhơn Mỹ		1,80
37	Xã Long Kiến		1,90
38	Xã Phú Tân		1,90
39	Xã Phú An		1,80
40	Xã Bình Thạnh Đông		1,80
41	Xã Chợ Vàm		1,80
42	Xã Hòa Lạc		1,80
43	Xã Phú Lâm		1,90
44	Xã Thoại Sơn		1,90
45	Xã Định Mỹ		1,80
46	Xã Phú Hòa		1,80
47	Xã Vĩnh Trạch		1,80
48	Xã Tây Phú		1,80
49	Xã Vĩnh Gia		1,90
50	Phường Châu Đốc		2,10
51	Phường Vĩnh Tế		1,90
52	Phường Long Xuyên		2,10
53	Phường Bình Đức		2,10
54	Phường Mỹ Thới		2,00
55	Phường Tân Châu		1,90
56	Phường Long Phú		1,90
57	Xã Tân An		2,00

STT	Đơn vị	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng toàn tỉnh	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng của cấp xã
58	Xã Vĩnh Xương		2,00
59	Phường Tịnh Biên		2,00
60	Phường Thới Sơn		2,10
61	Đặc khu Kiên Hải		2,05
62	Xã Hòn Nghệ		1,95
63	Xã Sơn Hải		1,95
64	Xã Tiên Hải		1,95
65	Đặc khu Thổ Châu		1,95
66	Xã Cù Lao Giêng		2,25
67	Xã Mỹ Hòa Hưng		2,05
68	Đặc khu Phú Quốc		2,45
69	Xã Đông Thái		2,15
70	Xã Thạnh Lộc		2,15
71	Xã Châu Thành		2,15
72	Xã Giang Thành		1,95
73	Xã Giồng Riềng		2,25
74	Xã Ngọc Chúc		2,15
75	Xã Hòa Thuận		2,15
76	Xã Gò Quao		2,15
77	Xã Hòn Đất		2,25
78	Xã Kiên Lương		2,15
79	Xã Vĩnh Phong		2,15
80	Phường Hà Tiên		2,05
81	Phường Rạch Giá		2,35
82	Phường Vĩnh Thông		2,15
83	Xã An Biên		2,25
84	Xã Bình An		2,25
85	Xã Định Hòa		2,25
86	Xã Vĩnh Hòa Hưng		2,35
87	Xã Mỹ Thuận		2,25
88	Xã Vĩnh Hậu		2,15
89	Xã Châu Phong		2,15
90	Xã Long Thạnh		2,35
91	Xã Sơn Kiên		2,25
92	Xã Bình Giang		2,15

STT	Đơn vị	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng toàn tỉnh	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng của cấp xã
93	Xã U Minh Thượng		2,45
94	Xã Nhơn Hội		2,35
95	Xã Cô Tô		2,25
96	Xã An Cư		2,25
97	Phường Chi Lăng		2,25
98	Xã Óc Eo		2,35
99	Xã Ba Chúc		2,45
100	Xã Tri Tôn		2,45
101	Xã Ô Lâm		2,45
102	Xã Núi Cấm		2,25

Ghi chú:

Kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng bao gồm: Các loại trợ cấp ưu đãi thường xuyên, chi hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe cho người có công với cách mạng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng; chi điều dưỡng phục hồi sức khỏe; hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết; chi mua bảo hiểm y tế cho người có công.